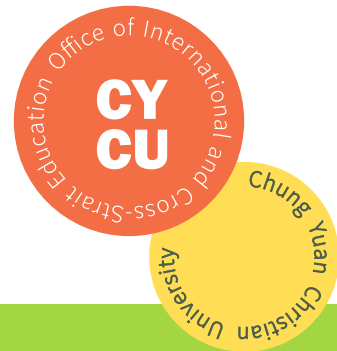


Đại học Trung Nguyên

Dự bị đại học

中原大學國際專修部



免中文程度即可申請

Không yêu cầu trình độ tiếng Trung khi nộp đơn

1 年華語先修課程 + 4 年大學課程

1 năm học tiếng Trung + 4 năm học đại học

秋季班

Nhập học kỳ mùa Thu

僑生

Sinh viên Hoa kiều

外籍生

Sinh viên quốc tế

報名資訊

Thông tin đăng ký

每年5月至6月
Tháng 5 đến tháng 6 hằng năm



Đăng ký trực tuyến:
<https://oas2.cycu.edu.tw>

每年5月1日至6月15日
Từ ngày 1 tháng 5 đến ngày 15 tháng 6



Đăng ký trực tuyến:
<https://ias.cycu.edu.tw>

放榜日期

Ngày công bố kết quả tuyển sinh

每年8月1日後
Sau ngày 1 tháng 8 hằng năm

每年7月25日
Ngày 25 tháng 7 hằng năm

開放招生系所

Các ngành đại học tuyển sinh

工學院

Viện Kỹ thuật

化學工程學系
Khoa Kỹ thuật Hóa Học

土木工程學系
Khoa Kỹ thuật Xây dựng

機械工程學系
Khoa Kỹ thuật Cơ khí

生物醫學工程學系
Khoa Kỹ thuật Y sinh

環境工程學系
Khoa Kỹ thuật Môi trường

商學院

Viên Kinh doanh

資訊管理學系
Khoa Quản lý Thông tin

電資學院

Viên Điện - Điện tử & Công nghệ Thông tin

工業與系統工程學系
Khoa Kỹ thuật Công nghiệp và Hệ thống

電子工程學系
Khoa Kỹ thuật Điện tử

資訊工程學系
Khoa Kỹ thuật Thông tin

電機工程學系
Khoa Kỹ thuật Điện

設計學院

Viên Thiết kế

建築學系
Khoa Kiến trúc

地景建築學系
Khoa Kiến trúc Cảnh quan



繳交項目 Các giấy tờ cần nộp	僑生	外籍生
	Sinh viên Hoa kiều	Sinh viên quốc tế
申請表 Đơn đăng ký	●	●
畢業證書 Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông	●	●
高中以上學歷歷年成績單 Bảng điểm trung học phổ thông	●	●
自傳 Bài tự giới thiệu	●	●
讀書計畫 Kế hoạch học tập	●	●
其他有利審查資料 Các tài liệu bổ sung khác	○	○
作品集(設計學院) Hồ sơ tác phẩm (dành cho Khoa Thiết kế)	●	●
護照影本 Bản sao hộ chiếu	○	●
永久身分證 Bản sao thẻ căn cước thường trú	●	○
財力證明 Giấy chứng minh tài chính 4000美金或等同之價值金額(4.000 USD hoặc giá trị tương đương)	○	●
申請本專班時，學生無須提供中文語言能力證明。 (chương trình này, sinh viên không cần nộp chứng chỉ năng lực tiếng Trung.)		

申請文件

Hồ sơ cần nộp

提交申請文件後，需面試

Sau khi nộp hồ sơ đăng ký, ứng viên cần tham gia phỏng vấn.

- 必繳
Hồ sơ bắt buộc
- 選繳
Hồ sơ không bắt

宿舍 Ký túc xá	宿別 Loại ký túc xá	房型 Loại phòng	宿舍費/學期 Phí ký túc xá / học kỳ
熱誠 Re Cheng Hall	男/女分棟 Ký túc xá nam và nữ riêng biệt	4人房 4 người/phòng	NT\$ 16,500

生活費

Chi phí sinh hoạt

生活費約每個月新台幣6,000至10,000元，書籍費依照所修習的課程有所不同

Chi phí sinh hoạt ước tính khoảng 6.000-10.000 Đài tệ mỗi tháng. Chi phí sách vở sẽ khác nhau tùy theo các môn học đăng ký.

學費(每學期) Học phí (mỗi học kỳ)	僑生	外籍生
	Sinh viên Hoa kiều	Sinh viên quốc tế
華語先修課程 Khóa học tiếng Trung dự bị	NT\$ 30,000	
化學工程學系 Khoa Kỹ thuật Hóa Học	NT\$ 55,550	NT\$ 69,000
土木工程學系 Khoa Kỹ thuật Xây dựng		
機械工程學系 Khoa Kỹ thuật Cơ khí		
生物醫學工程學系 Khoa Kỹ thuật Y sinh		
環境工程學系 Khoa Kỹ thuật Môi trường		
工業與系統工程學系 Khoa Kỹ thuật Công nghiệp và Hệ thống	NT\$ 55,550	NT\$ 74,000
電子工程學系 Khoa Kỹ thuật Điện tử		
資訊工程學系 Khoa Kỹ thuật Thông tin		
電機工程學系 Khoa Kỹ thuật Điện	NT\$ 52,900	NT\$ 65,000
建築學系 Khoa Kiến trúc		
地景建築學系 Khoa Kiến trúc Cảnh quan		
資訊管理學系 Khoa Quản lý Thông tin		

學雜費收費標準

Học phí và các khoản phí khác

獎學金

Học bổng

入學後學生有機會獲得第一學期新臺幣16,000元獎學金；
第二學期成績排名前25%者可申請獎學金。

Sinh viên có cơ hội nhận học bổng 16.000 Đài tệ trong học kỳ đầu tiên sau khi nhập học.
Trong học kỳ thứ hai, sinh viên có thành tích nằm trong top 25% của lớp có thể nộp đơn xin học bổng.

僑生聯絡人

Người liên hệ dành cho sinh viên Hoa kiều

Ms. Elsa Chuang

+8863-265-1718
cycuoverseas@gmail.com

外籍生聯絡人

Người liên hệ dành cho sinh viên quốc tế

Ms. Christy Mai

+886-3-265-1716
maihochia@cycu.edu.tw